

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU  
ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

**Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018  
đã được soát xét**



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 – 34

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **Khái quát**

Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 18 tháng 05 năm 2018 (Mã số doanh nghiệp: 0301825283).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con được hợp nhất:

<b>Tên Công ty</b>	<b>Ngành hoạt động</b>	<b>Vốn điều lệ (Triệu đồng)</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

### **Hội đồng Quản trị:**

Ông Phan Văn Kỳ	Chủ tịch	Đến ngày 10/04/2018
Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch	Từ ngày 10/04/2018
Ông Phan Văn Kỳ	Thành viên	Từ ngày 10/04/2018
Ông Phạm Việt Khoa	Thành viên	Đến ngày 10/04/2018
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Thành viên	
Ông Đỗ Văn Long	Thành viên	
Ông Phan Văn Cầu	Thành viên	Đến ngày 10/04/2018
Ông Đàm Trọng Nghĩa	Thành viên	Từ ngày 10/04/2018

### **Ban Tổng Giám đốc:**

Bà Đặng Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hoàng Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc

### **Ban kiểm soát:**

Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Trần Văn Trọng	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Sinh	Thành viên

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2018 cho Công ty.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ khi không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Đặng Thị Xuân Hương**  
Tổng Giám đốc

Số: 222/BCTCHN/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex và Công ty con được lập ngày 10 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và Công ty con cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2018

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Pho giám đốc



Nguyễn Thị Cúc

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:

0700-2018-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>96.024.932.252</b>	<b>87.538.459.658</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>38.011.433.947</b>	<b>23.750.128.718</b>
1. Tiền	111		27.011.433.947	10.750.128.718
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	13.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>35.027.432.062</b>	<b>37.933.144.270</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	33.900.064.573	35.522.849.635
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		88.080.245	1.367.210.139
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	1.471.770.062	1.475.567.314
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(432.482.818)	(432.482.818)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>22.800.039.959</b>	<b>23.735.919.913</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	22.800.039.959	23.735.919.913
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>186.026.284</b>	<b>2.119.266.757</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09a	166.296.232	1.216.574.715
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	686.160.418
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	19.730.052	216.531.624
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>313.617.405.610</b>	<b>334.176.428.176</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>33.400.000</b>	<b>23.400.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04c	33.400.000	23.400.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>312.620.417.383</b>	<b>333.652.780.735</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	312.620.417.383	333.652.780.735
- Nguyên giá	222		508.578.417.949	508.578.417.949
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(195.958.000.566)	(174.925.637.214)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>579.121.782</b>	<b>34.936.552</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	579.121.782	34.936.552
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>327.802.000</b>	<b>327.802.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327.802.000	327.802.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>56.664.445</b>	<b>137.508.889</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09b	56.664.445	137.508.889
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>409.642.337.862</b>	<b>421.714.887.834</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>206.720.437.554</b>	<b>210.738.094.274</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>69.781.337.554</b>	<b>74.066.644.274</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6.457.466.955	17.159.425.301
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		103.281.205	155.904.936
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	7.016.872.139	1.657.778.572
4. Phải trả người lao động	314		9.595.310.387	10.332.308.487
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	885.700.731	912.052.958
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	3.769.222.008	2.126.622.513
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	20.299.700.000	40.419.200.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		17.371.704.622	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.282.079.507	1.303.351.507
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>136.939.100.000</b>	<b>136.671.450.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	144.000.000	144.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	136.795.100.000	136.527.450.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>202.921.900.308</b>	<b>210.976.793.560</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>202.921.900.308</b>	<b>210.976.793.560</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		153.604.780.000	153.604.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		153.604.780.000	153.604.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		342.666.555	342.666.555
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.105.732.029	20.537.141.574
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.868.721.724	36.492.205.431
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.736.120.176	2.736.120.176
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.132.601.548	33.756.085.255
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>409.642.337.862</b>	<b>421.714.887.834</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc



Trần Minh Vũ



Nguyễn Thị Hiền




Đặng Thị Xuân Hương

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	270.309.333.211	270.277.988.106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		270.309.333.211	270.277.988.106
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	228.366.465.422	233.078.230.965
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.942.867.789	37.199.757.141
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	239.243.507	626.273.248
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	6.791.424.270	5.465.125.375
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		6.413.225.395	5.448.302.740
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	186.837.271	1.473.853.615
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	10.316.395.548	9.384.222.899
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.887.454.207	21.502.828.500
12. Thu nhập khác	31	VI.05	2.490.658.379	1.111.494.022
13. Chi phí khác	32	VI.06	844.846.350	1.536.470.029
14. Lợi nhuận khác	40		1.645.812.029	(424.976.007)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.533.266.236	21.077.852.493
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	5.400.664.688	4.302.067.301
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.132.601.548	16.775.785.192
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		21.132.601.548	16.775.785.192
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.192	1.064
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	1.192	1.064

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Trần Minh Vũ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Xuân Hương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

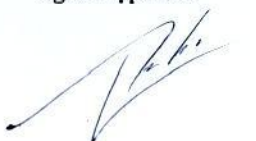
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.533.266.236	21.077.852.493
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.032.363.352	17.762.680.912
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		376.956.628	(106.537.962)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(238.001.260)	(503.534.755)
- Chi phí lãi vay	06		6.413.225.395	5.448.302.740
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>54.117.810.351</b>	<b>43.678.763.428</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.768.174.198	(11.439.406.721)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		935.879.954	(2.391.793.396)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.927.928.272	10.494.832.569
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.131.122.927	1.505.398.047
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.439.577.622)	(4.839.565.161)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.197.128.998)	(3.993.448.618)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.632.002.000)	(1.626.561.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>58.612.207.082</b>	<b>31.388.218.648</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(217.161.855.215)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		248.501.260	545.520.864
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>248.501.260</b>	<b>(216.616.334.351)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	45.256.400.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		-	146.799.800.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.230.000.000)	(36.716.750.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.370.645.360)	(5.667.940.035)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(44.600.645.360)</b>	<b>149.671.509.965</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50		<b>14.260.062.982</b>	<b>(35.556.605.738)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		<b>23.750.128.718</b>	<b>69.361.686.156</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.242.247	23.537.962
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70		<b>38.011.433.947</b>	<b>33.828.618.380</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xi nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 18 tháng 05 năm 2018 (Mã số doanh nghiệp: 0301825283).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy;
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành; kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí;
- Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí;
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu; kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông;
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển; đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu;
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh); san lấp mặt bằng; dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh); ứng cứu tàu tràn;
- Mua bán gas hóa lỏng; mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn; mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư – thiết bị phục vụ ngành công – nông nghiệp (không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in, không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông-lâm-thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động (trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy; mua bán: than, gỗ, sản phẩm bằng gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nửa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc tập đoàn:

Tổng số các Công ty con : 1

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 1

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất**

*Công ty con*

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

**Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:** Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định...) phải được loại trừ hoàn toàn. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*a) Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

21  
CÓ  
IN  
H'  
H'  
K  
N'  
7

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 16 năm

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay**

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Các khoản giảm trừ doanh thu*

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**18. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	517.884.224	453.005.043
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.493.549.723	10.297.123.675
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	13.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>38.011.433.947</b>	<b>23.750.128.718</b>

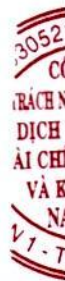
2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Số cổ phần	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải XD Đồng Tháp	30.560	327.802.000	327.802.000	327.802.000
				Dự phòng
				-
<b>Cộng</b>		<b>327.802.000</b>	<b>327.802.000</b>	<b>327.802.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Phải thu của khách hàng**

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	19.815.405.815	25.423.297.173
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	1.790.267.964	1.397.891.257
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.Hồ Chí Minh	7.382.184.858	2.415.894.091
Công ty TNHH Thuyền Buồm Đông Dương	1.233.058.102	2.332.483.421
Công ty CP Vận Tải Xăng Dầu VIPCO	-	1.463.392.536
Các khách hàng khác	3.679.147.834	2.489.891.157
<b>Cộng</b>	<b>33.900.064.573</b>	<b>35.522.849.635</b>

**b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải thu về dịch vụ vận tải	19.815.405.815	25.423.297.173
<b>Cộng</b>			<b>19.815.405.815</b>	<b>25.423.297.173</b>

**4. Phải thu khác**

a) Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu về hao hụt hàng hóa	64.753.955	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	10.500.000
Tạm ứng	221.614.000	45.500.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.000.000	-
Phải thu khác	1.177.402.107	1.419.567.314
<b>Cộng</b>	<b>1.471.770.062</b>	<b>1.475.567.314</b>

**b) Phải thu dài hạn khác**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	33.400.000	23.400.000
<b>Cộng</b>	<b>33.400.000</b>	<b>23.400.000</b>

3884  
 CÔNG TY  
 CHẾM HỮU  
 VỤ TỬ V  
 NH KẾ  
 CHẾM TO  
 M VIỆT  
 P. HỒ C

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Nợ xấu (\*)**

	30/06/2018		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
Công ty Sameocon Vina	163.394.500	-	163.394.500	-	163.394.500
Công ty Sửa chữa tàu Xuân Việt 2	67.354.758	-	67.354.758	-	67.354.758
Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam	90.000.000	-	90.000.000	-	90.000.000
Công ty CP Đóng mới & Sửa Chữa Tàu Biển Chim Ưng	111.733.560	-	111.733.560	-	111.733.560
<b>Cộng</b>	<b>432.482.818</b>	<b>-</b>	<b>432.482.818</b>	<b>-</b>	<b>432.482.818</b>

(\*) Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị các khoản phải thu khó đòi.

**6. Hàng tồn kho**

	30/06/2018		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nhiên liệu, vật liệu	19.966.159.934	-	22.800.593.423	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.805.788.691	-	794.511.648	-	-
Hàng hóa	1.028.091.334	-	140.814.842	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22.800.039.959</b>	<b>-</b>	<b>23.735.919.913</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**7. Tài sản dở dang dài hạn**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Sửa chữa lớn Tàu Hàm Luông 12	314.941.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	264.180.782	34.936.552
<b>Cộng</b>	<b>579.121.782</b>	<b>34.936.552</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	724.111.385	1.362.139.000	498.953.061.819	388.688.938	7.150.416.807	508.578.417.949
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	724.111.385	1.362.139.000	498.953.061.819	388.688.938	7.150.416.807	508.578.417.949
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	682.819.554	1.201.989.000	168.027.175.282	340.288.702	4.673.364.676	174.925.637.214
Số tăng trong kỳ	10.322.960	25.200.000	20.703.435.272	21.281.566	272.123.554	21.032.363.352
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	10.322.960	25.200.000	20.703.435.272	21.281.566	272.123.554	21.032.363.352
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	693.142.514	1.227.189.000	188.730.610.554	361.570.268	4.945.488.230	195.958.000.566
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày đầu năm	41.291.831	160.150.000	330.925.886.537	48.400.236	2.477.052.131	333.652.780.735
Tại ngày cuối kỳ	30.968.871	134.950.000	310.222.451.265	27.118.670	2.204.928.577	312.620.417.383

30/06/2018 VND 01/01/2018 VND

GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cần có đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

305.974.712.936 VND 324.498.381.278 VND  
52.903.939.753 VND 52.764.939.753 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

9. Chi phí trả trước  
 a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí bảo hiểm  
 Chi phí trả trước ngắn hạn khác  
**Cộng**

30/06/2018	01/01/2018
VND	VND
29.413.120	1.197.786.753
136.883.112	18.787.962
<b>166.296.232</b>	<b>1.216.574.715</b>

b) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn khác  
**Cộng**

30/06/2018	01/01/2018
VND	VND
56.664.445	137.508.889
<b>56.664.445</b>	<b>137.508.889</b>

10. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

Vay dài hạn đến hạn trả  
 Vay PGBank - CN Sài Gòn (\*)  
 Vay SHB - CN Thăng Long (\*\*)  
**Cộng**

	30/06/2018		01/01/2018		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
<b>Phát sinh trong kỳ</b>					
	20.299.700.000	20.299.700.000	110.500.000	20.230.000.000	40.419.200.000
	12.479.700.000	12.479.700.000	-	12.479.700.000	24.959.400.000
	7.820.000.000	7.820.000.000	110.500.000	7.750.300.000	15.459.800.000
<b>Cộng</b>	<b>20.299.700.000</b>	<b>20.299.700.000</b>	<b>110.500.000</b>	<b>20.230.000.000</b>	<b>40.419.200.000</b>

Đơn vị tính: VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

b) Vay dài hạn	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh trong kỳ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)	113.565.100.000	113.565.100.000	-	-	113.565.100.000	113.565.100.000
Vay SHB - CN Thăng Long (**)	23.230.000.000	23.230.000.000	267.650.000	-	22.962.350.000	22.962.350.000
<b>Cộng</b>	<b>136.795.100.000</b>	<b>136.795.100.000</b>	<b>267.650.000</b>	<b>-</b>	<b>136.527.450.000</b>	<b>136.527.450.000</b>

Chi tiết số dư các khoản vay:

(\*): Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGB - CN Sài Gòn theo:

- Hợp đồng vay số 0193.14.447/HĐTD/TH-PN ngày 15/07/2014 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 18. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 22.709.250.000 đồng (trong đó 3.494.000.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả).
- Hợp đồng vay số 447/0034/17/PN-DH/HĐTD ngày 15/03/2017 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 11. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 103.335.550.000 đồng (trong đó 8.985.700.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả).

(\*\*): Là khoản vay bằng ngoại tệ (USD) tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng số 084/2013/HĐTDH-PN/SHB ngày 29/03/2013 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 10 tại trong 7.725 tấn. Thời hạn vay là 7 năm, trong đó thời gian ân hạn nợ gốc là 08 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau thời gian ân hạn, nợ gốc được trả định kỳ 3 tháng/lần bắt đầu từ ngày 05/01/2014. Khoản vay này áp dụng lãi suất cho vay USD thả nổi 3 tháng/lần. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 1.350.000 USD tương đương 31.050.000.000 đồng (trong đó 340.000 USD tương đương 7.820.000.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

11. Phải trả người bán	30/06/2018		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn					
- Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	1.002.773.316	1.002.773.316	1.684.654.939	1.684.654.939	
- Chi nhánh Công ty TNHH ITV VITACO Đà Nẵng	1.184.657.568	1.184.657.568	619.456.758	619.456.758	
- Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	639.999.593	639.999.593	-	-	
- Các đối tượng khác	3.630.036.478	3.630.036.478	14.855.313.604	14.855.313.604	
<b>Cộng</b>	<b>6.457.466.955</b>	<b>6.457.466.955</b>	<b>17.159.425.301</b>	<b>17.159.425.301</b>	

b) Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2018	01/01/2018
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải trả về hao hụt hàng hóa	-	112.095.848

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018	Đơn vị tính: VND
Thuế giá trị gia tăng	414.041.956	9.187.812.764	6.407.613.062	3.194.241.658	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	22.961.345	22.961.345	-	
Thuế xuất nhập khẩu	-	6.766.907	6.766.907	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.119.048.985	5.400.664.688	3.197.128.998	3.322.584.675	
Thuế thu nhập cá nhân	124.687.631	1.005.607.509	651.400.768	478.894.372	
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	244.859.247	223.707.813	21.151.434	
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-	
<b>Cộng</b>	<b>1.657.778.572</b>	<b>15.874.672.460</b>	<b>10.515.578.893</b>	<b>7.016.872.139</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

b) Phải thu	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018
Thuế thu nhập cá nhân	32.201.212	12.471.160	-	19.730.052
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	184.330.412	211.014.384	26.683.972	-
<b>Cộng</b>	<b>216.531.624</b>	<b>223.485.544</b>	<b>26.683.972</b>	<b>19.730.052</b>

**13. Chi phí phải trả**

**Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí lãi vay phải trả	885.700.731	912.052.958
<b>Cộng</b>	<b>885.700.731</b>	<b>912.052.958</b>

**14. Phải trả khác**

**a) Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	1.356.791.167	872.342.241
BHXH, BHYT và BHTN	838.215.873	3.431.697
Cổ tức phải trả	1.024.564.068	818.444.628
Nợ dư phải thu về hao hụt hàng hoá	430.861.504	323.767.782
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	118.789.396	108.636.165
<b>Cộng</b>	<b>3.769.222.008</b>	<b>2.126.622.513</b>

**b) Phải trả dài hạn khác**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	144.000.000	144.000.000
<b>Cộng</b>	<b>144.000.000</b>	<b>144.000.000</b>

84-C  
TY  
HỮU  
TƯ V  
KẾ T  
TOÁN  
TẾT  
HỒ C



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

322 Điện Biên Phủ, P.22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	108.172.380.000	518.666.555	15.175.445.197	23.771.455.953	147.637.947.705
Tăng vốn trong năm trước	45.432.400.000	(176.000.000)	-	-	45.256.400.000
- Phát hành cổ phiếu	45.432.400.000	(176.000.000)	-	-	45.256.400.000
Lợi nhuận tăng trong năm trước				33.756.085.255	33.756.085.255
Phân phối lợi nhuận năm trước			5.361.696.377	(21.035.335.777)	(15.673.639.400)
- Quỹ đầu tư phát triển			5.361.696.377	(5.361.696.377)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(3.185.257.000)	(3.185.257.000)
- Khen thưởng Ban điều hành				(200.000.000)	(200.000.000)
- Chia cổ tức bằng tiền				(12.288.382.400)	(12.288.382.400)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>153.604.780.000</b>	<b>342.666.555</b>	<b>20.537.141.574</b>	<b>36.492.205.431</b>	<b>210.976.793.560</b>
Số dư đầu năm nay	153.604.780.000	342.666.555	20.537.141.574	36.492.205.431	210.976.793.560
Lợi nhuận tăng trong kỳ này				21.132.601.548	21.132.601.548
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này (*)			4.568.590.455	(33.756.085.255)	(29.187.494.800)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển			4.568.590.455	(4.568.590.455)	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi				(4.050.730.000)	(4.050.730.000)
- Quỹ thưởng người Quản lý; HĐQT và BKS				(560.000.000)	(560.000.000)
- Chia cổ tức bằng tiền				(24.576.764.800)	(24.576.764.800)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>153.604.780.000</b>	<b>342.666.555</b>	<b>25.105.732.029</b>	<b>23.868.721.724</b>	<b>202.921.900.308</b>

(\*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông đề ngày 10/04/2018.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	51,22%	78.680.180.000	51,22%	78.680.180.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48,78%	74.924.600.000	48,78%	74.924.600.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>153.604.780.000</b>	<b>100%</b>	<b>153.604.780.000</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận				
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018		Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	
	VND		VND	
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
Vốn góp đầu năm	153.604.780.000		108.172.380.000	
Vốn góp tăng trong kỳ	-		45.432.400.000	
Vốn góp giảm trong kỳ	-		-	
Vốn góp cuối kỳ	153.604.780.000		153.604.780.000	
Thặng dư vốn đầu năm	342.666.555		518.666.555	
Thặng dư vốn tăng trong kỳ	-		-	
Thặng dư vốn giảm trong kỳ	-		176.000.000	
Thặng dư vốn cuối kỳ	342.666.555		342.666.555	
Cổ phiếu thưởng, cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.576.764.800		12.288.382.400	
d) Cổ phiếu	30/06/2018		01/01/2018	
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.360.478		15.360.478	
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15.360.478		10.817.238	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.360.478		15.360.478	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.360.478		10.817.238	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.360.478		15.360.478	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.				
e) Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Quỹ đầu tư phát triển	25.105.732.029		20.537.141.574	
<b>Cộng</b>	<b>25.105.732.029</b>		<b>20.537.141.574</b>	
16. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	30/06/2018		01/01/2018	
Ngoại tệ các loại: - USD	631,19		114.011,15	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	18.269.346.561	52.489.169.480
Doanh thu cung cấp dịch vụ	252.039.986.650	217.788.818.626
<b>Cộng</b>	<b>270.309.333.211</b>	<b>270.277.988.106</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	
Doanh thu bán hàng hóa + Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	-	2.462.585.085
Doanh thu cung cấp dịch vụ + Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	172.026.236.941	150.606.657.612
<b>Cộng</b>	<b>172.026.236.941</b>	<b>153.069.242.697</b>	

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.448.047.581	50.515.024.334
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	210.918.417.841	182.563.206.631
<b>Cộng</b>	<b>228.366.465.422</b>	<b>233.078.230.965</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	195.217.260	460.750.755
Cổ tức, lợi nhuận được chia	42.784.000	42.784.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.242.247	122.738.493
<b>Cộng</b>	<b>239.243.507</b>	<b>626.273.248</b>

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền vay	6.413.225.395	5.448.302.740
Lỗ chênh lệch tỷ giá	378.198.875	16.822.635
<b>Cộng</b>	<b>6.791.424.270</b>	<b>5.465.125.375</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu tiền bán phế liệu	9.625.000	-
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	2.467.124.288	1.107.857.658
Thu nhập khác	13.909.091	3.636.364
<b>Cộng</b>	<b>2.490.658.379</b>	<b>1.111.494.022</b>
6. Chi phí khác	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí bán phế liệu	9.625.000	-
Chi phí truy thu thuế, phạt vi phạm hành chính	5.121.205	3.917.762
Chi phí bảo hiểm bồi thường	830.100.145	1.526.734.085
Chi phí khác	-	5.818.182
<b>Cộng</b>	<b>844.846.350</b>	<b>1.536.470.029</b>
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.619.615.058	5.521.799.224
Các khoản chi phí quản lý khác	3.696.780.490	3.862.423.675
<b>Cộng</b>	<b>10.316.395.548</b>	<b>9.384.222.899</b>
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	132.291.815	282.268.700
Các khoản chi phí bán hàng khác	54.545.456	1.191.584.915
<b>Cộng</b>	<b>186.837.271</b>	<b>1.473.853.615</b>
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.635.737.053	85.931.997.692
Chi phí nhân công	32.911.909.930	29.669.779.477
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.032.363.352	17.762.680.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.566.772.197	61.106.803.749
Chi phí khác bằng tiền	2.286.145.171	2.138.140.847
<b>Cộng</b>	<b>222.432.927.703</b>	<b>196.609.402.677</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

<i>Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:</i>	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.533.266.236	21.077.852.493
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	470.057.205	432.484.011
- Các khoản điều chỉnh tăng	512.841.205	475.268.011
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	512.841.205	475.268.011
- Các khoản điều chỉnh giảm	(42.784.000)	(42.784.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(42.784.000)	(42.784.000)
Tổng lợi nhuận tính thuế	27.003.323.441	21.510.336.504
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5.400.664.688</b>	<b>4.302.067.301</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.132.601.548	16.775.785.192
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	(2.815.912.186)	(1.777.578.519)
+ <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
+ <i>Các khoản điều chỉnh giảm (*)</i>	2.815.912.186	1.777.578.519
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	18.316.689.362	14.998.206.673
Số CP phổ thông lưu hành đầu năm	15.360.478	10.817.238
Ảnh hưởng của số CP phát hành trong kỳ này	-	3.283.891
Số CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.360.478	14.101.129
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)</b>	<b>1.192</b>	<b>1.064</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đ/CP)</b>	<b>1.192</b>	<b>1.064</b>

(\*): Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong kỳ này là phần trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính theo tỷ lệ 12% lợi nhuận hợp nhất sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 và trích Quỹ thưởng người Quản lý; HĐQT và BKS là 280.000.000 đồng căn cứ vào tỷ lệ trích của năm trước đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngày 10/04/2018.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải trả về hao hụt hàng hóa	1.311.824.458
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Chia cổ tức	12.588.828.800

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	2.723.465.600	1.829.910.763

**2. Báo cáo bộ phận**

**a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu và dịch vụ vận tải, do đó báo cáo tài chính bộ phận trong kỳ được phân theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

**Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 như sau:**

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Hàng hóa	Dịch vụ Vận tải	Dịch vụ Sửa chữa	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	18.269.346.561	239.975.465.564	12.591.983.515	270.836.795.640
Doanh thu giữa các bộ phận		-	(527.462.429)	(527.462.429)
Giá vốn	17.448.047.581	200.983.039.798	9.935.378.043	228.366.465.422
Lợi nhuận gộp	821.298.980	38.992.425.766	2.129.143.043	41.942.867.789
Chi phí BH & CPQL	186.837.271	9.006.818.295	1.309.577.253	10.503.232.819
Kết quả hoạt động kinh doanh	634.461.709	29.985.607.471	819.565.790	31.439.634.970
Doanh thu tài chính				239.243.507
Chi phí tài chính				6.791.424.270
Thu nhập khác				2.490.658.379
Chi phí khác				844.846.350
CP thuế TNDN				5.400.664.688
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>				<b>21.132.601.548</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:** *Đơn vị tính: VND*

	Kinh doanh Hàng hóa	Dịch vụ Vận tải	Dịch vụ Sửa chữa	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	1.028.091.334	393.631.011.645	14.622.032.883	409.281.135.862
Các khoản đầu tư				327.802.000
Tài sản không phân bổ				33.400.000
<b>Tổng Tài sản</b>				<b>409.642.337.862</b>
Nợ phải trả bộ phận	82.674.546	196.087.485.043	2.498.976.450	198.669.136.039
Nợ phải trả không phân bổ				8.051.301.515
<b>Tổng Nợ phải trả</b>				<b>206.720.437.554</b>

**Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 như sau:** *Đơn vị tính: VND*

	Kinh doanh Hàng hóa	Dịch vụ Vận tải	Dịch vụ Sửa chữa	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	52.489.169.480	195.945.941.319	22.928.303.856	271.363.414.655
Doanh thu giữa các bộ phận			(1.085.426.549)	(1.085.426.549)
Giá vốn	50.515.024.334	163.323.602.505	19.239.604.126	233.078.230.965
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.974.145.146</b>	<b>32.622.338.814</b>	<b>2.603.273.181</b>	<b>37.199.757.141</b>
Chi phí bán hàng & CPQL	1.473.853.615	8.024.894.171	1.359.328.728	10.858.076.514
Kết quả hoạt động kinh doanh	500.291.531	24.597.444.643	1.243.944.453	26.341.680.627
Doanh thu tài chính				626.273.248
Chi phí tài chính				5.465.125.375
Thu nhập khác				1.111.494.022
Chi phí khác				1.536.470.029
CP thuế TNDN				4.302.067.301
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>				<b>16.775.785.192</b>

**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:** *Đơn vị tính: VND*

	Kinh doanh Hàng hóa	Dịch vụ Vận tải	Dịch vụ Sửa chữa	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	140.814.842	404.776.906.366	16.445.964.626	421.363.685.834
Các khoản đầu tư				327.802.000
Tài sản không phân bổ				23.400.000
<b>Tổng Tài sản</b>				<b>421.714.887.834</b>
Nợ phải trả bộ phận	155.904.936	201.829.951.023	5.322.264.295	207.308.120.254
Nợ phải trả không phân bổ				3.429.974.020
<b>Tổng Nợ phải trả</b>				<b>210.738.094.274</b>

**b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Công cụ tài chính**

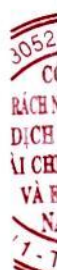
**a) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.011.433.947	-	23.750.128.718	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.142.220.635	432.482.818	36.952.916.949	432.482.818
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn/dài hạn	41.400.000	-	23.400.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn/dài hạn	327.802.000	-	327.802.000	-
<b>Cộng</b>	<b>73.522.856.582</b>	<b>432.482.818</b>	<b>61.054.247.667</b>	<b>432.482.818</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	8.869.897.796	-	18.413.705.573	-
Chi phí phải trả	885.700.731	-	912.052.958	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn/dài hạn	144.000.000	-	144.000.000	-
Các khoản nợ vay	157.094.800.000	-	157.094.800.000	-
<b>Cộng</b>	<b>166.994.398.527</b>	<b>-</b>	<b>196.272.408.531</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Tài sản đảm bảo**

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày đầu năm và ngày cuối kỳ như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
TSCĐ hữu hình - Phương tiện vận tải	305.974.712.936	324.498.381.278
<b>Cộng</b>	<b>305.974.712.936</b>	<b>324.498.381.278</b>

**c) Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

**c.1) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Các khoản nợ xấu (nếu có) đã được kiểm soát và lập dự phòng đầy đủ.

**c.2) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

1388  
NG T  
HIỆM H  
VỤ T  
NH K  
T  
M V  
P. H

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Từ 01 năm trở xuống	Từ trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	30.055.298.527	114.474.850.000	22.464.250.000	166.994.398.527
Các khoản vay	20.299.700.000	114.330.850.000	22.464.250.000	157.094.800.000
Phải trả người bán	6.457.466.955	-	-	6.457.466.955
Phải trả khác	2.412.430.841	144.000.000	-	2.556.430.841
Chi phí phải trả	885.700.731	-	-	885.700.731
Số đầu năm	59.744.958.531	114.063.200.000	22.464.250.000	196.272.408.531
Các khoản vay	40.419.200.000	114.063.200.000	22.464.250.000	176.946.650.000
Phải trả người bán	17.159.425.301	-	-	17.159.425.301
Phải trả khác	1.254.280.272	-	-	1.254.280.272
Chi phí phải trả	912.052.958	-	-	912.052.958

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**c.3) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

